TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ GẠO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **165/**2023/DS-ST
Ngày: 24/05/2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Cẩm Tiên**;

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông **Nguyễn Hoa Kiều**

+ Ông **Trương Hoàng Hoa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Thơ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mỹ Trinh** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2023/TLST-DS ngày 10/03/2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 05 năm 2023 giữa các đương sự:

* <u>*Nguyên đơn*</u>: **Đỗ Hữu T** – sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, thành phố E, tỉnh Tiền Giang.

*<u>*Bị đơn:*</u> **Nguyễn Ngọc S** - sinh năm: 1984;

Trần Thị B – sinh năm 1987;

Nguyễn Thị Ngọc M – sinh năm 1952;

Địa chỉ: ấp A, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* <u>*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*</u>:

Trần Ngọc P – sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, Tiền Giang.

(Anh T, anh S, chị B, chị P có mặt, bà M xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn anh Đỗ Hữu T trình bày: Anh là chủ cửa hàng trang trí nội thất Z tại địa chỉ Quốc lộ 50, Ô 1, khu 2, thị trấn C, huyện C. Anh Nguyễn Ngọc S có đến cửa hàng mua vật tư la phong nhiều lần, mỗi lần anh S mua hàng đều có lập bảng theo dõi công nợ, doanh số bán hàng và anh S ký tên xác nhận. Ngày 28/08/2022, anh S ký xác nhận nợ số tiền 75.266.000 đồng và hứa là nếu không trả tiền thì mẹ anh S là bà Nguyễn Thị Ngọc M và vợ là Trần Thị B sẽ

trả nợ nhưng vẫn không thực hiện được. Sau đó anh S tiếp tục lấy la phong tại cửa hàng của anh với số tiền 23.800.500 đồng. Đến ngày 15/12/2022 tổng kết nợ thì anh S còn nợ anh số tiền 99.066.500 đồng, anh S, chị Trần Thị B (vợ anh S) ký giấy nhận nợ và hứa đến ngày 31/12/2022 là trả hết tiền. Tuy nhiên anh S, chị B không thực hiện đúng như thỏa thuận. Anh yêu cầu anh S, chị B và bà M trả số tiền 99.066.500 đồng, không tính lãi, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 11/03/2023, bà Nguyễn Thị Ngọc M, mẹ anh S có trả cho anh số tiền 50.000.000 đồng. Hiện anh S còn nợ lại số tiền 49.066.500 đồng. Nay anh xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu anh S, chị B và bà M trả số tiền 49.066.500 đồng, không tính lãi, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn anh Nguyễn Ngọc S trình bày: anh thừa nhận có mua vật tư laphong tại cửa hàng trang trí nội thất Z do anh T làm chủ hiện nay còn nợ số tiền 49.066.500 đồng. Anh ký tên vào giấy nhận nợ ngày 15/12/2022. Chữ ký "B" trong giấy nợ là do anh ký vì chị B không biết viết. Nay anh T yêu cầu anh, bà Nguyễn Thị Ngọc M và vợ anh Trần Thị B trả số tiền còn nợ 49.066.500 đồng thì anh xin anh T cho vợ chồng anh mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

* Bị đơn chị Trần Thị B trình bày: chị thừa nhận hiện nay vợ chồng chị còn nợ anh T số tiền 49.066.500 đồng. Nay do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng chị xin anh T mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày: bà là mẹ của anh S. Anh S có mua laphong của anh T nợ số tiền 99.066.500 đồng, bà có trả cho anh T số tiền 50.000.000 đồng. Nay anh T yêu cầu bà cùng anh S, chị B trả số tiền còn nợ 49.066.500 đồng thì bà không đồng ý.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Ngọc P trình bày: Chị là người trực tiếp bán la phong cho anh S tại cửa hàng trang trí nội thất Z tại địa chỉ Quốc lộ 50, Ô 1, khu 2, thị trấn C, huyện C do anh Đỗ Hữu T, chồng chị đứng tên đăng ký kinh doanh. Chị thống nhất lời trình bày của anh T, không có ý kiến gì.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Nguyễn Ngọc S và chị Trần Thị B liên đới trả cho anh Đỗ Hữu T số tiền 49.066.500 đồng, thực hiện một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Ngọc M liên đới trả số tiền 49.066.500 đồng cùng anh S, chị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: anh Đỗ Hữu T yêu cầu anh Nguyễn Ngọc S và chị Trần Thị B, bà Nguyễn Thị Ngọc M trả số tiền mua bán laphong, xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

[2] Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Bị đơn anh Nguyễn Ngọc S và chị Trần Thị B, bà Nguyễn Thị Ngọc M cư trú trên địa bàn huyện Chợ Gạo nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà M theo qui định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Hữu T, Hội đồng xét xử thấy rằng: anh T khởi kiện yêu cầu anh S, chị B và bà M trả số tiền mua bán laphong còn nợ. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là anh T cung cấp cho Tòa án giấy nhận nợ ngày 15/12/2022 có chữ ký của anh S. Nội dung giấy xác nhận nợ là anh S nợ anh T số tiền 99.066.500 đồng. Anh S cũng thừa nhận là có mua vật tư laphong của anh T và nợ tiền. Do đó, có đủ cơ sở xác định giữa anh T và anh S có xác lập hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bà M (mẹ anh S) đã trả cho anh T số tiền 50.000.000 đồng, hiện anh S còn nợ 49.066.500 đồng và anh T, anh S, chị B thống nhất số tiền nợ là 49.066.500 đồng. Anh S, chị B đồng ý trả tiền nợ cho anh T nên yêu cầu của anh T là có căn cứ chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, anh S trình bày chữ ký "B" và chữ "Trần Thị B" trong giấy nhận nợ ngày 15/12/2022 là anh ký và viết do chị B không biết chữ. Chị B thống nhất lời trình bày của anh S và anh chị cũng không có tranh chấp gì về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với yêu cầu bà M liên đới trả nợ cùng anh T và chị B: Anh T, chị P đều trình bày là anh chị không có giao dịch, mua bán gì với bà M, do nguồn tiền trả nợ mà anh S hứa trả là từ bà M nên anh T yêu cầu bà M liên đới trả tiền cho anh. Hội đồng xét xử thấy rằng bà M không có bảo lãnh trả tiền cho anh T và bà M cũng không có liên quan gì đến việc mua bán giữa anh T và anh S nên anh T yêu cầu bà M liên đới trả tiền cho anh là không có cơ sở.

[7] Về tiền lãi: Anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về thời gian trả: Anh S, chị B xin trả mỗi tháng 2.000.000 đồng, anh T không đồng ý mà yêu cầu trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên chấp nhận.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của anh T được chấp nhận nên anh S, chị B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho anh T số tiền tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 430, Điều 440 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Hữu T.

Buộc anh Nguyễn Ngọc S và chị Trần Thị B có trách nhiệm trả cho anh Đỗ Hữu T số tiền 49.066.500 đồng (Bốn mươi chín triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

- Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc S và chị Trần Thị B phải chịu 2.453.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho anh Đỗ Hữu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.477.000 đồng theo biên lai số 0025710 ngày 03 tháng 03 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Phan Thị Cẩm Tiên

*** Nơi nhận:**
- *TAND tỉnh Tiền Giang;*
- *VKSND huyện Chợ Gạo;*
- *Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, án văn.*